PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 126/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ giai đoạn 2016 - 2018

(Tiếp theo Công báo số 965 + 966)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN - ẤN ĐỘ GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

(Kèm theo Nghị định số 126/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

(Ghi chú: Chú giải về hàng hóa của Biểu thuế này tuân theo Chú giải tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 27. Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất			
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**			
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:			
2701.11.00	- - Anthracite	2	2	1
2701.12	- - Than bi-tum:			
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	2	2	1
2701.12.90	- - - Loại khác	2	2	1
2701.19.00	- - Than đá loại khác	2	2	1
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	2	2	1
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**			
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	2	2	1
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**			
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	2	2	1
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	2	2	1
27.04	**Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**			
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	2	2	1
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	2	2	1
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	2	2	1
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	0	0	0
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	0	0	0
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**			
2707.10.00	- Benzen	2	2	1
2707.20.00	- Toluen	2	2	1
2707.30.00	- Xylen	2	2	1
2707.40.00	- Naphthalen	2	2	1
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250^{o}C theo phương pháp ASTM D 86	2	2	1
	- Loại khác:			
2707.91.00	- - Dầu creosote	2	2	1
2707.99	- - Loại khác:			
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	2	2	1
2707.99.90	- - - Loại khác	2	2	1
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**			
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	2	2	1
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**			
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	*	*	*
2709.00.20	- Condensate	*	*	*
2709.00.90	- Loại khác	*	*	*
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**			
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:			
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:			
	- - - Xăng động cơ:			
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì	*	*	*
2710.12.12	- - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì	*	*	*
2710.12.13	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì	*	*	*
2710.12.14	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì	*	*	*
2710.12.15	- - - - Loại khác, có pha chì	*	*	*
2710.12.16	- - - - Loại khác, không pha chì	*	*	*
2710.12.20	- - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực	*	*	*
2710.12.30	- - - Tetrapropylen	*	*	*
2710.12.40	- - - Dung môi trắng (white spirit)	*	*	*
2710.12.50	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	*	*	*
2710.12.60	- - - Dung môi nhẹ khác	*	*	*
2710.12.70	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	*	*	*
2710.12.80	- - - Alpha olefin khác	*	*	*
2710.12.90	- - - Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2710.19	- - Loại khác:			
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	*	*	*
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	*	*	*
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:			
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	*	*	*
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	*	*	*
2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác	*	*	*
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	*	*	*
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	*	*	*
2710.19.60	- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	*	*	*
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:			
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	*	*	*
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	*	*	*
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	*	*	*
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23^{o}C trở lên	*	*	*
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23^{o}C	*	*	*
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	*	*	*
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	*	*	*
2710.19.90	- - - Loại khác	*	*	*
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	*	*	*
	- Dầu thải:			
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	*	*	*
2710.99.00	- - Loại khác	*	*	*
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**			
	- Dạng hóa lỏng:			
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	2	2	1
2711.12.00	- - Propan	2	2	1
2711.13.00	- - Butan	2	2	1
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:			
2711.14.10	- - - Etylen	2	2	1
2711.14.90	- - - Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2711.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Dạng khí:			
2711.21	- - Khí tự nhiên:			
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	2	2	1
2711.21.90	- - - Loại khác	2	2	1
2711.29.00	- - Loại khác	2	2	1
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**			
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	2	2	1
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	2	2	1
2712.90	- Loại khác:			
2712.90.10	- - Sáp parafin	2	2	1
2712.90.90	- - Loại khác	2	2	1
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**			
	- Cốc dầu mỏ:			
2713.11.00	- - Chưa nung	2	2	1
2713.12.00	- - Đã nung	2	2	1
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	2	2	1
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	2	2	1
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**			
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	2	2	1
2714.90.00	- Loại khác	2	2	1
2715.00.00	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**	2	2	1
2716.00.00	**Năng lượng điện**	1	1	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 28. Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị			
28.01	**Flo, clo, brom và iot**			
2801.10.00	- Clo	2	2	1
2801.20.00	- Iot	2	2	1
2801.30.00	- Flo; brom	2	2	1
2802.00.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	2	2	1
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**			
2803.00.20	- Muội axetylen	5	4	3
2803.00.40	- Muội carbon khác	2	2	1
2803.00.90	- Loại khác	2	2	1
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**			
2804.10.00	- Hydro	2	2	1
	- Khí hiếm:			
2804.21.00	- - Argon	2	2	1
2804.29.00	- - Loại khác	2	2	1
2804.30.00	- Nitơ	2	2	1
2804.40.00	- Oxy	2	2	1
2804.50.00	- Bo; telu	2	2	1
	- Silic:			
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	2	2	1
2804.69.00	- - Loại khác	2	2	1
2804.70.00	- Phospho	2	2	1
2804.80.00	- Arsen	2	2	1
2804.90.00	- Selen	2	2	1
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**			
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:			
2805.11.00	- - Natri	2	2	1
2805.12.00	- - Canxi	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2805.19.00	- - Loại khác	2	2	1
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	2	2	1
2805.40.00	- Thủy ngân	2	2	1
28.06	**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric**			
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	5	4	3
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	2	2	1
2807.00.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**	5	4	3
2808.00.00	**Axit nitric; axit sulphonitric**	2	2	1
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	2	2	1
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:			
	- - Loại dùng cho thực phẩm:			
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	2	2	1
2809.20.39	- - - Loại khác	2	2	1
	- - Loại khác:			
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	2	2	1
2809.20.99	- - - Loại khác	2	2	1
2810.00.00	**Oxit bo; axit boric**	0	0	0
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**			
	- Axit vô cơ khác:			
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	2	2	1
2811.19	- - Loại khác:			
2811.19.10	- - - Axit arsenic	2	2	1
2811.19.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:			
2811.21.00	- - Carbon dioxit	2	2	1
2811.22	- - Silic dioxit:			
2811.22.10	- - - Bột oxit silic	2	2	1
2811.22.90	- - - Loại khác	2	2	1
2811.29	- - Loại khác:			
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	2	2	1
2811.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**			
2812.10.00	- Clorua và oxit clorua	2	2	1
2812.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**			
2813.10.00	- Carbon disulphua	2	2	1
2813.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**			
2814.10.00	- Dạng khan	2	2	1
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	2	2	1
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**			
	- Natri hydroxit (xút ăn da):			
2815.11.00	- - Dạng rắn	*	*	*
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	*	*	*
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	2	2	1
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	2	2	1
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**			
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	2	2	1
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	2	2	1
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**			
2817.00.10	- Kẽm oxit	2	2	1
2817.00.20	- Kẽm peroxit	2	2	1
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm**			
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2	2	1
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	2	2	1
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	2	2	1
28.19	**Crom oxit và hydroxit**			
2819.10.00	- Crom trioxit	2	2	1
2819.90.00	- Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
28.20	**Mangan oxit**			
2820.10.00	- Mangan dioxit	2	2	1
2820.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng**			
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	2	2	1
2821.20.00	- Chất màu từ đất	2	2	1
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	2	2	1
2823.00.00	**Titan oxit**	2	2	1
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**			
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	2	2	1
2824.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**			
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	2	2	1
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	2	2	1
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	2	2	1
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	2	2	1
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	2	2	1
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	2	2	1
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	2	2	1
2825.80.00	- Antimon oxit	2	2	1
2825.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**			
	- Florua:			
2826.12.00	- - Của nhôm	2	2	1
2826.19.00	- - Loại khác	2	2	1
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	2	2	1
2826.90.00	- Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**			
2827.10.00	- Amoni clorua	2	2	1
2827.20	- Canxi clorua:			
2827.20.10	- - Loại thương phẩm	6	5	5
2827.20.90	- - Loại khác	5	4	3
	- Clorua khác:			
2827.31.00	- - Của magiê	2	2	1
2827.32.00	- - Của nhôm	2	2	1
2827.35.00	- - Của niken	2	2	1
2827.39	- - Loại khác:			
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	2	2	1
2827.39.20	- - - Của sắt	2	2	1
2827.39.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:			
2827.41.00	- - Của đồng	2	2	1
2827.49.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Bromua và bromua oxit:			
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	2	2	1
2827.59.00	- - Loại khác	2	2	1
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	2	2	1
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**			
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	2	2	1
2828.90	- Loại khác:			
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	2	2	1
2828.90.90	- - Loại khác	2	2	1
28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat**			
	- Clorat:			
2829.11.00	- - Của natri	2	2	1
2829.19.00	- - Loại khác	2	2	1
2829.90	- Loại khác:			
2829.90.10	- - Natri perclorat	2	2	1
2829.90.90	- - Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
2830.10.00	- Natri sulphua	2	2	1
2830.90	- Loại khác:			
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	2	2	1
2830.90.90	- - Loại khác	2	2	1
28.31	**Dithionit và sulphoxylat**			
2831.10.00	- Của natri	2	2	1
2831.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.32	**Sulphit; thiosulphat**			
2832.10.00	- Natri sulphit	2	2	1
2832.20.00	- Sulphit khác	2	2	1
2832.30.00	- Thiosulphat	2	2	1
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)**			
	- Natri sulphat:			
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	3	3	2
2833.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Sulphat loại khác:			
2833.21.00	- - Của magiê	2	2	1
2833.22	- - Của nhôm:			
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	2	2	1
2833.22.90	- - - Loại khác	2	2	1
2833.24.00	- - Của niken	2	2	1
2833.25.00	- - Của đồng	2	2	1
2833.27.00	- - Của bari	2	2	1
2833.29	- - Loại khác:			
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribasic	2	2	1
2833.29.30	- - - Của crôm	2	2	1
2833.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
2833.30.00	- Phèn	5	4	3
2833.40.00	- Peroxosulphates (persulphates)	2	2	1
28.34	**Nitrit; nitrat**			
2834.10.00	- Nitrit	2	2	1
	- Nitrat:			
2834.21.00	- - Của kali	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2834.29	- - Loại khác:			
2834.29.10	- - - Của bismut	2	2	1
2834.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	2	2	1
	- Phosphat:			
2835.22.00	- - Của mono - hoặc dinatri	2	2	1
2835.24.00	- - Của kali	2	2	1
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):			
2835.25.10	- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	2	2	1
2835.25.90	- - - Loại khác	2	2	1
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	2	2	1
2835.29	- - Loại khác:			
2835.29.10	- - - Của trinatri	2	2	1
2835.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Polyphosphat:			
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):			
2835.31.10	- - - Loại dùng cho thực phẩm	3	3	2
2835.31.90	- - - Loại khác	3	3	2
2835.39	- - Loại khác:			
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	2	2	1
2835.39.90	- - - Loại khác	2	2	1
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat**			
2836.20.00	- Dinatri carbonat	2	2	1
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	2	2	1
2836.40.00	- Kali carbonat	2	2	1
2836.50.00	- Canxi carbonat	5	4	3
2836.60.00	- Bari carbonat	2	2	1
	- Loại khác:			
2836.91.00	- - Liti carbonat	2	2	1
2836.92.00	- - Stronti carbonat	2	2	1
2836.99	- - Loại khác:			
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2836.99.20	- - - Chì carbonat	2	2	1
2836.99.90	- - - Loại khác	2	2	1
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**			
	- Xyanua và xyanua oxit:			
2837.11.00	- - Của natri	2	2	1
2837.19.00	- - Loại khác	2	2	1
2837.20.00	- Xyanua phức	2	2	1
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**			
	- Của natri:			
2839.11.00	- - Natri metasilicat	2	2	1
2839.19	- - Loại khác:			
2839.19.10	- - - Natri silicat	2	2	1
2839.19.90	- - - Loại khác	2	2	1
2839.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat)**			
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):			
2840.11.00	- - Dạng khan	2	2	1
2840.19.00	- - Dạng khác	2	2	1
2840.20.00	- Borat khác	2	2	1
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	2	2	1
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**			
2841.30.00	- Natri dicromat	2	2	1
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	2	2	1
	- Manganit, manganat và permanganat:			
2841.61.00	- - Kali permanganat	2	2	1
2841.69.00	- - Loại khác	2	2	1
2841.70.00	- Molipdat	2	2	1
2841.80.00	- Vonframat	2	2	1
2841.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**			
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2842.90	- Loại khác:			
2842.90.10	- - Natri arsenit	2	2	1
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	2	2	1
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	2	2	1
2842.90.90	- - Loại khác	2	2	1
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**			
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	2	2	1
	- Hợp chất bạc:			
2843.21.00	- - Nitrat bạc	2	2	1
2843.29.00	- - Loại khác	2	2	1
2843.30.00	- Hợp chất vàng	2	2	1
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	2	2	1
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**			
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:			
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0
2844.10.90	- - Loại khác	0	0	0
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:			
2844.20.10	- - Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0
2844.20.90	- - Loại khác	0	0	0
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:			
2844.30.10	- - Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0
2844.30.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:			
	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:			
2844.40.11	- - - Rađi và muối của nó	0	0	0
2844.40.19	- - - Loại khác	0	0	0
2844.40.90	- - Loại khác	0	0	0
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0
2845.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**			
2846.10.00	- Hợp chất xeri	2	2	1
2846.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**			
2847.00.10	- Dạng lỏng	2	2	1
2847.00.90	- Loại khác	2	2	1
2848.00.00	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt**	2	2	1
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
2849.10.00	- Của canxi	2	2	1
2849.20.00	- Của silic	2	2	1
2849.90.00	- Loại khác	2	2	1
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49**	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**			
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:			
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	2	2	1
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	3	3	2
2852.10.90	- - Loại khác	0	0	0
2852.90	- Loại khác:			
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học	2	2	1
2852.90.90	- - Loại khác	2	2	1
2853.00.00	**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**	2	2	1
	Chương 29. Hóa chất hữu cơ			
29.01	**Hydrocarbon mạch hở**			
2901.10.00	- No	2	2	1
	- Chưa no:			
2901.21.00	- - Etylen	2	2	1
2901.22.00	- - Propen (propylen)	2	2	1
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	2	2	1
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	2	2	1
2901.29	- - Loại khác:			
2901.29.10	- - - Axetylen	2	2	1
2901.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
29.02	**Hydrocarbon mạch vòng**			
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:			
2902.11.00	- - Xyclohexan	2	2	1
2902.19.00	- - Loại khác	2	2	1
2902.20.00	- Benzen	2	2	1
2902.30.00	- Toluen	2	2	1
	- Xylen:			
2902.41.00	- - *o*-Xylen	2	2	1
2902.42.00	- - *m*-Xylen	2	2	1
2902.43.00	- - *p*-Xylen	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	2	2	1
2902.50.00	- Styren	2	2	1
2902.60.00	- Etylbenzen	2	2	1
2902.70.00	- Cumen	2	2	1
2902.90	- Loại khác:			
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	2	2	1
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	2	2	1
2902.90.90	- - Loại khác	2	2	1
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**			
	- Dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:			
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):			
2903.11.10	- - - Clorua metyl	5	4	3
2903.11.90	- - - Loại khác	5	4	3
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	2	2	1
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	2	2	1
2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	5	4	3
2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2 - dicloroetan)	5	4	3
2903.19	- - Loại khác:			
2903.19.10	- - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và diclorobutan	5	4	3
2903.19.20	- - - 1,1,1 - Tricloroetan (metyl cloroform)	5	4	3
2903.19.90	- - - Loại khác	5	4	3
	- Dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:			
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	2	2	1
2903.22.00	- - Tricloroetylen	5	4	3
2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	5	4	3
2903.29.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:			
2903.31.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2 - dibromoetan)	5	4	3
2903.39	- - Loại khác:			
2903.39.10	- - - Metyl bromua	2	2	1
2903.39.90	- - - Loại khác	5	4	3
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:			
2903.71.00	- - Clorodiflorometan	5	4	3
2903.72.00	- - Các hợp chất diclorotrifloroetan	5	4	3
2903.73.00	- - Các hợp chất diclorofloroetan	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2903.74.00	- - Các hợp chất clorodifloroetan	5	4	3
2903.75.00	- - Các hợp chất dicloropentafloropropan	5	4	3
2903.76.00	- - Bromoclorodiflorometan, bromotriflorometan và các hợp chất dibromotetrafloroetan	5	4	3
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	5	4	3
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	5	4	3
2903.79.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:			
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6 - Hexaclorocyclohexan (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	5	4	3
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	5	4	3
2903.89.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:			
2903.91.00	- - Clorobenzen, *o*-diclorobenzen và *p*-diclorobenzen	5	4	3
2903.92.00	- - Hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-tricloro-2,2-bis (*p*-clorophenyl) etan)	5	4	3
2903.99.00	- - Loại khác	5	4	3
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**			
2904.10.00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	2	2	1
2904.20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:			
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	2	2	1
2904.20.90	- - Loại khác	2	2	1
2904.90.00	- Loại khác	2	2	1
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**			
	- Rượu no đơn chức (monohydric):			
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	2	2	1
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	2	2	1
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	2	2	1
2905.14.00	- - Butanol khác	2	2	1
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	2	2	1
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	2	2	1
2905.19.00	- - Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Rượu đơn chức chưa no:			
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	2	2	1
2905.29.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Rượu hai chức:			
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	2	2	1
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	2	2	1
2905.39.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Rượu đa chức khác:			
2905.41.00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan)	2	2	1
2905.42.00	- - Pentaerythritol	2	2	1
2905.43.00	- - Mannitol	2	2	1
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	2	2	1
2905.45.00	- - Glyxerin	2	2	1
2905.49.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:			
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	2	2	1
2905.59.00	- - Loại khác	2	2	1
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng**			
	- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:			
2906.11.00	- - Menthol	2	2	1
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	2	2	1
2906.13.00	- - Sterol và inositol	2	2	1
2906.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Loại thơm:			
2906.21.00	- - Rượu benzyl	2	2	1
2906.29.00	- - Loại khác	2	2	1
29.07	**Phenol; rượu - phenol**			
	- Monophenol:			
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzen) và muối của nó	2	2	1
2907.12.00	- - Cresol và muối của chúng	2	2	1
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	2	2	1
2907.15.00	- - Naphthol và muối của chúng	2	2	1
2907.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Polyphenol; rượu - phenol:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	2	2	1
2907.22.00	- - Hydroquinon (quinol) và muối của nó	2	2	1
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó	2	2	1
2907.29	- - Loại khác:			
2907.29.10	- - - Rượu - phenol	2	2	1
2907.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu - phenol**			
	- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:			
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	2	2	1
2908.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Loại khác:			
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	2	2	1
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	2	2	1
2908.99.00	- - Loại khác	2	2	1
29.09	**Ete, rượu - ete, phenol - ete, phenol - rượu - ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909.11.00	- - Dietyl ete	2	2	1
2909.19.00	- - Loại khác	2	2	1
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	2	2	1
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	2	2	1
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	2	2	1
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	2	2	1
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	2	2	1
2909.49.00	- - Loại khác	2	2	1
2909.50.00	- Phenol - ete, phenol - rượu - ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	2	2	1
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**			
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	2	2	1
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	2	2	1
2910.30.00	- 1- Cloro- 2,3 epoxypropan (epiclorohydrin)	2	2	1
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	2	2	1
2910.90.00	- Loại khác	2	2	1
2911.00.00	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	2	2	1
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt**			
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:			
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):			
2912.11.10	- - - Formalin	2	2	1
2912.11.90	- - - Loại khác	2	2	1
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	2	2	1
2912.19	- - Loại khác:			
2912.19.10	- - - Butanal	2	2	1
2912.19.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:			
2912.21.00	- - Benzaldehyt	2	2	1
2912.29.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:			
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	2	2	1
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	2	2	1
2912.49.00	- - Loại khác	2	2	1
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	2	2	1
2912.60.00	- Paraformaldehyt	2	2	1
2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**			
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:			
2914.11.00	- - Axeton	2	2	1
2914.12.00	- - Butanone (metyl etyl xeton)	2	2	1
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	2	2	1
2914.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:			
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	2	2	1
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	2	2	1
2914.29	- - Loại khác:			
2914.29.10	- - - Long não	2	2	1
2914.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:			
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	2	2	1
2914.39.00	- - Loại khác	2	2	1
2914.40.00	- Rượu - xeton và aldehyt - xeton	2	2	1
2914.50.00	- Phenol - xeton và xeton có chức oxy khác	2	2	1
	- Quinon:			
2914.61.00	- - Anthraquinon	2	2	1
2914.69.00	- - Loại khác	2	2	1
2914.70.00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	2	2	1
29.15	**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			
	- Axit fomic, muối và este của nó:			
2915.11.00	- - Axit fomic	3	3	3
2915.12.00	- - Muối của axit fomic	3	3	3
2915.13.00	- - Este của axit fomic	3	3	3
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:			
2915.21.00	- - Axit axetic	3	3	3
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	3	3	3
2915.29	- - Loại khác:			
2915.29.10	- - - Natri axetat; coban axetat	3	3	3
2915.29.90	- - - Loại khác	3	3	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Este của axit axetic:			
2915.31.00	- - Etyl axetat	3	3	3
2915.32.00	- - Vinyl axetat	3	3	3
2915.33.00	- - *n*-Butyl axetat	3	3	3
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	3	3	3
2915.39	- - Loại khác:			
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	3	3	3
2915.39.20	- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	3	3	3
2915.39.90	- - - Loại khác	3	3	3
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	3	3	3
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của chúng	3	3	3
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	3	3	3
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:			
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	3	3	3
2915.70.20	- - Axit stearic	3	3	3
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	3	3	3
2915.90	- Loại khác:			
2915.90.10	- - Clorua axetyl	3	3	3
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	3	3	3
2915.90.90	- - Loại khác	3	3	3
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**			
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	3	3	3
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	3	3	3
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	3	3	3
2916.14	- - Este của axit metacrylic:			
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	3	3	3
2916.14.90	- - - Loại khác	3	3	3
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	3	3	3
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	3	3	3
2916.19.00	- - Loại khác	3	3	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	3	3	3
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	3	3	3
2916.32.00	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	3	3	3
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	3	3	3
2916.39	- - Loại khác:			
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của chúng	3	3	3
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	3	3	3
2916.39.90	- - - Loại khác	3	3	3
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	3	3	3
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:			
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	7	7	7
2917.12.90	- - - Loại khác	3	3	3
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	3	3	3
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	3	3	3
2917.19.00	- - Loại khác	3	3	3
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	3	3	3
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalat	*	*	*
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalat	*	*	*
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:			
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalat	*	*	*
2917.34.90	- - - Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	3	3	3
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	3	3	3
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	3	3	3
2917.39	- - Loại khác:			
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	7	7	7
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic	3	3	3
2917.39.90	- - - Loại khác	3	3	3
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	3	3	3
2918.12.00	- - Axit tartric	3	3	3
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartric	3	3	3
2918.14.00	- - Axit citric	7	7	7
2918.15	- - Muối và este của axit citric:			
2918.15.10	- - - Canxi citrat	7	7	7
2918.15.90	- - - Loại khác	7	7	7
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	3	3	3
2918.18.00	- - Clorobenzilat (ISO)	3	3	3
2918.19.00	- - Loại khác	3	3	3
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	3	3	3
2918.22.00	- - Axit *o*-axetylsalicylic, muối và este của nó	3	3	3
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	3	3	3
2918.29	- - Loại khác:			
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	3	3	3
2918.29.90	- - - Loại khác	3	3	3
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	3	3	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Loại khác:			
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	3	3	3
2918.99.00	- - Loại khác	3	3	3
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**			
2919.10.00	- Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat	2	2	1
2919.90.00	- Loại khác	2	2	1
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**			
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-metyl (ISO) (metyl-parathion)	2	2	1
2920.19.00	- - Loại khác	2	2	1
2920.90	- Loại khác:			
2920.90.10	- - Dimetyl sulphat	2	2	1
2920.90.90	- - Loại khác	2	2	1
29.21	**Hợp chất chức amin**			
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	2	2	1
2921.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	2	2	1
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	2	2	1
2921.29.00	- - Loại khác	2	2	1
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	2	2	1
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	2	2	1
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	2	2	1
2921.43.00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	2	2	1
2921.45.00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	2	2	1
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	2	2	1
2921.49.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921.51.00	- - *o-, m-, p-* Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	2	2	1
2921.59.00	- - Loại khác	2	2	1
29.22	**Hợp chất amino chức oxy**			
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của chúng	2	2	1
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của chúng	2	2	1
2922.13.00	- - Trietanolamin và muối của chúng	2	2	1
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng	2	2	1
2922.19	- - Loại khác:			
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	2	2	1
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	2	2	1
2922.19.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Amino-naphthol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	2	2	1
2922.29.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Amino - aldehyt, amino - xeton và amino - quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:			
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	2	2	1
2922.39.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:			
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2922.42	- - Axit glutamic và muối của chúng:			
2922.42.10	- - - Axit glutamic	11	11	10
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	22,5	20	15
2922.42.90	- - - Muối khác	22,5	20	15
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	2	2	1
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	2	2	1
2922.49	- - Loại khác:			
2922.49.10	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	2	2	1
2922.49.90	- - - Loại khác	2	2	1
2922.50	- Phenol - rượu - amino, phenol - axit - amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:			
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	2	2	1
2922.50.90	- - Loại khác	2	2	1
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	2	2	1
2923.20	- Lecithin và các phosphoaminolipid khác:			
2923.20.10	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2	2	1
2923.20.90	- - Loại khác	2	2	1
2923.90.00	- Loại khác	2	2	1
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**			
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	2	2	1
2924.12.00	- - Floroaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	2	2	1
2924.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamat mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	2	2	1
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	2	2	1
2924.21.90	- - - Loại khác	2	2	1
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của chúng	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	2	2	1
2924.29	- - Loại khác:			
2924.29.10	- - - Aspartam	7,5	7,5	5
2924.29.20	- - - Butylphenylmetyl carbamat; metyl isopropyl phenyl carbamat	2	2	1
2924.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**			
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925.11.00	- - Sacarin và muối của nó	5	4	3
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	2	2	1
2925.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925.21.00	- - Clodimeform (ISO)	2	2	1
2925.29.00	- - Loại khác	2	2	1
29.26	**Hợp chất chức nitril**			
2926.10.00	- Acrylonitril	2	2	1
2926.20.00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	2	2	1
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	2	2	1
2926.90.00	- Loại khác	2	2	1
29.27	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**			
2927.00.10	- Azodicarbonamit	2	2	1
2927.00.90	- Loại khác	2	2	1
29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**			
2928.00.10	- Linuron	2	2	1
2928.00.90	- Loại khác	2	2	1
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác**			
2929.10	- Isoxyanat:			
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	2	2	1
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	2	2	1
2929.10.90	- - Loại khác	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2929.90	- Loại khác:			
2929.90.10	- - Natri xyclamat	5	4	3
2929.90.20	- - Xyclamat khác	5	4	3
2929.90.90	- - Loại khác	2	2	1
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ**			
2930.20.00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	2	2	1
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	2	2	1
2930.40.00	- Methionin	2	2	1
2930.50.00	- Captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	2	2	1
2930.90	- Loại khác:			
2930.90.10	- - Dithiocarbonat	2	2	1
2930.90.90	- - Loại khác	2	2	1
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**			
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:			
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	2	2	1
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	2	2	1
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	2	2	1
2931.90	- Loại khác:			
2931.90.20	- - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng	2	2	1
2931.90.30	- - Ethephone	2	2	1
	- - Các hợp chất arsen - hữu cơ:			
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	2	2	1
2931.90.49	- - - Loại khác	2	2	1
2931.90.90	- - Loại khác	2	2	1
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**			
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	2	2	1
2932.12.00	- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	2	2	1
2932.13.00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	2	2	1
2932.19.00	- - Loại khác	2	2	1
2932.20.00	- Lacton	2	2	1
	- Loại khác:			
2932.91.00	- - Isosafrol	2	2	1
2932.92.00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	2	2	1
2932.93.00	- - Piperonal	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2932.94.00	- - Safrol	2	2	1
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinol (tất cả các đồng phân)	2	2	1
2932.99	- - Loại khác:			
2932.99.10	- - - Carbofuran	2	2	1
2932.99.90	- - - Loại khác	2	2	1
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**			
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:			
2933.11.10	- - - Dipyron (analgin)	2	2	1
2933.11.90	- - - Loại khác	2	2	1
2933.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	2	2	1
2933.29	- - Loại khác:			
2933.29.10	- - - Cimetidine	2	2	1
2933.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	2	2	1
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	2	2	1
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chất trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	2	2	1
2933.39	- - Loại khác:			
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazit	2	2	1
2933.39.30	- - - Muối paraquat	2	2	1
2933.39.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:			
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
2933.49.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:			
2933.52.00	- - Malonylure (axit bacbituric) và các muối của nó	2	2	1
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	2	2	1
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	2	2	1
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	2	2	1
2933.59	- - Loại khác:			
2933.59.10	- - - Diazinon	2	2	1
2933.59.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933.61.00	- - Melamin	2	2	1
2933.69.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Lactam:			
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	2	2	1
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	2	2	1
2933.79.00	- - Lactam khác	2	2	1
	- Loại khác:			
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	2	2	1
2933.99	- - Loại khác:			
2933.99.10	- - - Mebendazol hoặc parbendazol	2	2	1
2933.99.90	- - - Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác**			
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	2	2	1
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	2	2	1
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	2	2	1
	- Loại khác:			
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	5	4	3
2934.99	- - Loại khác:			
2934.99.10	- - - Axit nucleic và muối của nó	5	4	3
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	5	4	3
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	2	2	1
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	5	4	3
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	5	4	3
2934.99.90	- - - Loại khác	5	4	3
2935.00.00	**Sulphonamit**	2	2	1
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**			
	- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:			
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.22.00	- - Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.23.00	- - Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B_3 hoặc vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.25.00	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.26.00	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**			
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	0	0	0
2937.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0	0	0
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0
2937.29.00	- - Loại khác	0	0	0
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0
2937.90	- Loại khác:			
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0	0	0
2937.90.90	- - Loại khác	0	0	0
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**			
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	2	2	1
2938.90.00	- Loại khác	2	2	1
29.39	**Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng**			
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN),			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:			
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0
2939.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
2939.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0
2939.20.90	- - Loại khác	0	0	0
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0
	- Ephedrines và muối của chúng:			
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0
2939.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Theophylline và aminophylline (theophylline - ethylene - diamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0
2939.59.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	0	0
2939.62.00	- - Ergotamine(INN) và các muối của nó	0	0	0
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0
2939.69.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
2939.91	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:			
2939.91.10	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2939.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
2939.99	- - Loại khác:			
2939.99.10	- - - Nicotin sulphat	0	0	0
2939.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
2940.00.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39**	3	3	2

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
29.41	**Kháng sinh**			
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:			
	- - Amoxicillin và muối của nó:			
2941.10.11	- - - Loại không tiệt trùng	8,5	8,5	8,5
2941.10.19	- - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
2941.10.20	- - Ampicillin và các muối của nó	8,5	8,5	8,5
2941.10.90	- - Loại khác	0	0	0
2941.20.00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2941.30.00	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0
2941.90.00	- Loại khác	0	0	0
2942.00.00	**Hợp chất hữu cơ khác**	5	5	5
	Chương 30. Dược phẩm			
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0
3001.90.00	- Loại khác	0	0	0
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự**			
3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:			
3002.10.10	- - Dung dịch đạm huyết thanh	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3002.10.30	- - Kháng huyết thanh và các sản phẩm miễn dịch, đã hoặc chưa cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học	0	0	0
3002.10.40	- - Bột hemoglobin	0	0	0
3002.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3002.20	- Vắc xin cho người:			
3002.20.10	- - Vắc xin uốn ván	0	0	0
3002.20.20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0
3002.20.90	- - Loại khác	0	0	0
3002.30.00	- Vắc xin thú y	0	0	0
3002.90.00	- Loại khác	0	0	0
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**			
3003.10	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	7	7	7
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	7	7	7
3003.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3003.20.00	- Chứa các kháng sinh khác	0	0	0
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:			
3003.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0
3003.39.00	- - Loại khác	0	0	0
3003.40.00	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	0	0	0
3003.90.00	- Loại khác	0	0	0
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**			
3004.10	- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	7	7	7
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	7	7	7
3004.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004.10.21	- - - Dạng mỡ	0	0	0
3004.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
3004.20	- Chứa các kháng sinh khác:			
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	7	7	7
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004.20.31	- - - Dạng uống	7	7	7
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	7	7	7
3004.20.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	7	7	7
3004.20.79	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0
3004.20.99	- - - Loại khác	0	0	0
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các kháng sinh:			
3004.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:			
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	2	2	1
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0	0
3004.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
3004.39.00	- - Loại khác	0	0	0
3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:			
3004.40.10	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	2	2	1
3004.40.20	- - Chứa quinin hydroclorua hoặc clorua dihydroquinin, dạng tiêm	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3004.40.30	- - Chứa quinin sulphat hoặc bisulphat, dạng uống	2	2	1
3004.40.40	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0	0	0
3004.40.50	- - Chứa papaverin hoặc berberin, dạng uống	2	2	1
3004.40.60	- - Chứa theophylin, dạng uống	2	2	1
3004.40.70	- - Chứa atropin sulphat	5	4	3
3004.40.90	- - Loại khác	0	0	0
3004.50	- Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:			
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:			
3004.50.21	- - - Dạng uống	0	0	0
3004.50.29	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Loại khác:			
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0	0
3004.50.99	- - - Loại khác	0	0	0
3004.90	- Loại khác:			
3004.90.10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0
3004.90.30	- - Thuốc khử trùng	0	0	0
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic):			
3004.90.41	- - - Có chứa procain hydroclorua	5	5	5
3004.90.49	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:			
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống	7	7	7
3004.90.52	- - - Chứa clorpheniramin maleat	7	7	7
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	7	7	7
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	5	5	5
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	7	7	7
3004.90.59	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Thuốc chống sốt rét:			
3004.90.61	- - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5	5	5
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	7	7	7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - - Loại khác:			
3004.90.63	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	7	7	7
3004.90.69	- - - - Loại khác	5	5	5
	- - Thuốc tẩy giun:			
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	7	7	7
	- - - Loại khác:			
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	7	7	7
3004.90.79	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:			
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0
3004.90.89	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	7	7	7
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	5	5	5
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	5	5	5
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	7	7	7
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	5	5	5
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	7	7	7
	- - - Loại khác:			
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	7	7	7
3004.90.99	- - - - Loại khác	0	0	0
30.05	**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**			
3005.10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:			
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	5	4	3
3005.10.90	- - Loại khác	5	4	3
3005.90	- Loại khác:			
3005.90.10	- - Băng	5	4	3
3005.90.20	- - Gạc	5	4	3
3005.90.90	- - Loại khác	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**			
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:			
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	1	1	1
3006.10.90	- - Loại khác	1	1	1
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	1	1	1
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:			
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	5	4	3
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	1	1	1
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	1	1	1
3006.30.90	- - Loại khác	1	1	1
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:			
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	1	1	1
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	1	1	1
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	1	1	1
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	1	1	1
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	2	2	1
	- Loại khác:			
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	8,5	8,5	8,5
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:			
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	*	*	*
3006.92.90	- - - Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 31. Phân bón			
31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**			
	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:			
3101.00.11	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0
3101.00.12	- - Loại khác, đã xử lý hóa học	0	0	0
3101.00.19	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
3101.00.91	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0
3101.00.92	- - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0
3101.00.99	- - Loại khác	0	0	0
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**			
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	*	*	*
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:			
3102.21.00	- - Amoni sulphat	3	3	2
3102.29.00	- - Loại khác	3	3	2
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	3	3	2
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	3	3	2
3102.50.00	- Natri nitrat	3	3	2
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	3	3	2
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	3	3	3
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	3	3	2
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**			
3103.10	- Supephosphat:			
3103.10.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	*	*	*
3103.10.90	- - Loại khác	*	*	*
3103.90	- Loại khác:			
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	*	*	*
3103.90.90	- - Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**			
3104.20.00	- Kali clorua	3	3	2
3104.30.00	- Kali sulphat	3	3	2
3104.90.00	- Loại khác	3	3	2
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**			
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:			
3105.10.10	- - Supephosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung	*	*	*
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali	*	*	*
3105.10.90	- - Loại khác	*	*	*
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	*	*	*
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	*	*	*
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	3	3	3
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:			
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	3	3	3
3105.59.00	- - Loại khác	3	3	2
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	3	3	2
3105.90.00	- Loại khác	3	3	2
	Chương 32. Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực			
32.01	**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác**			
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	2	2	1
3201.90	- Loại khác:			
3201.90.10	- - Gambier	2	2	1
3201.90.90	- - Loại khác	2	2	1
32.02	**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da**			
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	2	2	1
3202.90.00	- Loại khác	2	2	1
32.03	**Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật**			
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	5	4	3
3203.00.90	- Loại khác	2	2	1
32.04	**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:			
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:			
3204.11.10	- - - Dạng thô	3	3	2
3204.11.90	- - - Loại khác	3	3	2
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:			
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	3	3	2
3204.12.90	- - - Loại khác	3	3	2
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	3	3	2
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	3	3	2
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	3	3	2

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	3	3	2
3204.17.00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	3	3	2
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	3	3	2
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	3	3	2
3204.90.00	- Loại khác	3	3	2
3205.00.00	**Các chất màu (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**	3	3	2
32.06	**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**			
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:			
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:			
3206.11.10	- - - Thuốc màu	3	3	2
3206.11.90	- - - Loại khác	3	3	2
3206.19	- - Loại khác:			
3206.19.10	- - - Thuốc màu	3	3	2
3206.19.90	- - - Loại khác	3	3	2
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:			
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom, màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	3	3	2
3206.20.90	- - Loại khác	3	3	2
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:			
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:			
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	3	3	2
3206.41.90	- - - Loại khác	3	3	2
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:			
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	3	3	2
3206.42.90	- - - Loại khác	3	3	2
3206.49	- - Loại khác:			
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	3	3	2
3206.49.90	- - - Loại khác	3	3	2

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:			
3206.50.10	- - Các chế phẩm	3	3	2
3206.50.90	- - Loại khác	3	3	2
32.07	**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy**			
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	3	3	2
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:			
3207.20.10	- - Phối liệu men kính	3	3	2
3207.20.90	- - Loại khác	3	3	2
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	3	3	2
3207.40.00	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	3	3	2
32.08	**Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này**			
3208.10	- Từ polyeste:			
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):			
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	*	*	*
3208.10.19	- - - Loại khác	*	*	*
3208.10.90	- - Loại khác	*	*	*
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			
3208.20.40	- - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	8,5	8,5	8,5
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	5	5	5
3208.20.90	- - Loại khác	13	13	12,5
3208.90	- Loại khác:			
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100^{o}C:			
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	4,5	4	4
3208.90.19	- - - Loại khác	13	13	12,5
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100^{o}C:			
3208.90.21	- - - Loại dùng trong nha khoa	4,5	4	4

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3208.90.29	- - - Loại khác	26,5	26	25,5
3208.90.90	- - Loại khác	8,5	8,5	8,5
32.09	**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước**			
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	13	13	12,5
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	7	7	6,5
3209.10.50	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	8,5	8,5	8,5
3209.10.90	- - Loại khác	26,5	26	25,5
3209.90.00	- Loại khác	7	7	6,5
32.10	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da**			
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	13	13	12,5
3210.00.20	- Màu keo	6	6	6
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	7	7	6,5
3210.00.50	- Chất phủ hắc ín polyurethan	26,5	26	25,5
	- Loại khác:			
3210.00.91	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	8,5	8,5	8,5
3210.00.99	- - Loại khác	26,5	26	25,5
3211.00.00	**Chất làm khô đã điều chế**	5	5	5
32.12	**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ**			
3212.10.00	- Lá phôi dập	2	2	1
3212.90	- Loại khác:			
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	2	2	1
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	2	2	1
3212.90.14	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	2	2	1
3212.90.19	- - - Loại khác	2	2	1
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:			
3212.90.21	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	2	2	1
3212.90.22	- - - Loại khác, thuốc nhuộm	2	2	1
3212.90.29	- - - Loại khác	2	2	1
32.13	**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự**			
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	2	2	1
3213.90.00	- Loại khác	2	2	1
32.14	**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự**			
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5	4	3
3214.90.00	- Loại khác	5	4	3
32.15	**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn**			
	- Mực in:			
3215.11	- - Màu đen:			
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	2	2	1
3215.11.90	- - - Loại khác	2	2	1
3215.19.00	- - Loại khác	2	2	1
3215.90	- Loại khác:			
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	5	4	3
3215.90.60	- - Mực vẽ và mực viết	5	4	3
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	5	4	3
3215.90.90	- - Loại khác	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 33. Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh			
33.01	**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu**			
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:			
3301.12.00	- - Của cam	2	2	1
3301.13.00	- - Của chanh	2	2	1
3301.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:			
3301.24.00	- - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita*)	2	2	1
3301.25.00	- - Của cây bạc hà khác	2	2	1
3301.29.00	- - Loại khác	2	2	1
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	2	2	1
3301.90	- Loại khác:			
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	2	2	1
3301.90.90	- - Loại khác	2	2	1
33.02	**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống**			
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:			
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	5	4	3
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	5	4	3
3302.10.90	- - Loại khác	5	4	3
3302.90.00	- Loại khác	3	3	2
3303.00.00	**Nước hoa và nước thơm**	18	18	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
33.04	**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân**			
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	18	18	15
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	18	18	15
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	18	18	15
	- Loại khác:			
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	18	18	15
3304.99	- - Loại khác:			
3304.99.20	- - - Kem ngăn ngừa mụn trứng cá	11	11	10
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	18	18	15
3304.99.90	- - - Loại khác	18	18	15
33.05	**Chế phẩm dùng cho tóc**			
3305.10	- Dầu gội đầu:			
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	11	11	10
3305.10.90	- - Loại khác	20	18	15
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	18	18	15
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	18	18	15
3305.90.00	- Loại khác	18	18	15
33.06	**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng, đã đóng gói để bán lẻ**			
3306.10	- Chế phẩm đánh răng:			
3306.10.10	- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	12,5	10	7,5
3306.10.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng	12,5	10	7,5
3306.90.00	- Loại khác	12,5	10	7,5
33.07	**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế**			
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	18	18	15
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	18	18	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	18	18	15
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:			
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:			
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	18	18	15
3307.41.90	- - - Loại khác	18	18	15
3307.49	- - Loại khác:			
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	18	18	15
3307.49.90	- - - Loại khác	18	18	15
3307.90	- Loại khác:			
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	18	18	15
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	18	18	15
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	18	18	15
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	18	18	15
3307.90.90	- - Loại khác	18	18	15
	Chương 34. Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao			
34.01	**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, miếng, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy**			
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):			
3401.11.10	- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	22,5	20	15
3401.11.20	- - - Xà phòng tắm	22,5	20	15
3401.11.30	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	22,5	20	15
3401.11.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
3401.19	- - Loại khác:			
3401.19.10	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	22,5	20	15
3401.19.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:			
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	13	12	12
	- - Loại khác:			
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	18	18	15
3401.20.99	- - - Loại khác	18	18	15
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	22,5	20	15
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01**			
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:			
3402.11	- - Dạng anion:			
3402.11.10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	5	4	3
3402.11.40	- - - Alkylbenzene đã sulphonat hóa	5	4	3
	- - - Loại khác:			
3402.11.91	- - - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	5	4	3
3402.11.99	- - - - Loại khác	5	4	3
3402.12	- - Dạng cation:			
3402.12.10	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	5	4	3
3402.12.90	- - - Loại khác	5	4	3
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):			
3402.13.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	5	4	3
3402.13.90	- - - Loại khác	3	3	2
3402.19	- - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	7	7	7
3402.19.90	- - - Loại khác	7	7	7
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:			
	- - Dạng lỏng:			
3402.20.11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	5	4	3
3402.20.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7,5	7,5	5
3402.20.13	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	5	4	3
3402.20.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7,5	7,5	5
	- - Loại khác:			
3402.20.91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	5	4	3
3402.20.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7,5	7,5	5
3402.20.93	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	5	4	3
3402.20.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7,5	7,5	5
3402.90	- Loại khác:			
	- - Ở dạng lỏng:			
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:			
3402.90.11	- - - - Chất thấm ướt	5	4	3
3402.90.12	- - - - Loại khác	5	4	3
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	6	5	5
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:			
3402.90.14	- - - - Chất thấm ướt	5	4	3
3402.90.15	- - - - Loại khác	5	4	3
3402.90.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	6	5	5
	- - Loại khác:			
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:			
3402.90.91	- - - - Chất thấm ướt	5	4	3
3402.90.92	- - - - Loại khác	5	4	3
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	4	3
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:			
3402.90.94	- - - - Chất thấm ướt	5	4	3
3402.90.95	- - - - Loại khác	5	4	3
3402.90.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
34.03	**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**			
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:			
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:			
	- - - Dạng lỏng:			
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	2	2	1
3403.11.19	- - - - Loại khác	2	2	1
3403.11.90	- - - Loại khác	2	2	1
3403.19	- - Loại khác:			
	- - - Ở dạng lỏng:			
3403.19.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	7	7	6,5
3403.19.12	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	7	7	6,5
3403.19.19	- - - - Loại khác	17,5	17,5	17
3403.19.90	- - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
	- Loại khác:			
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:			
	- - - Dạng lỏng:			
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	4	3
3403.91.19	- - - - Loại khác	5	4	3
3403.91.90	- - - Loại khác	5	4	3
3403.99	- - Loại khác:			
	- - - Dạng lỏng:			
3403.99.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	5	5	5
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5	5	5
3403.99.19	- - - - Loại khác	13	12	12
3403.99.90	- - - Loại khác	7	7	7
34.04	**Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến**			
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3404.90	- Loại khác:			
3404.90.10	- - Của than non đã biến đổi hóa học	2	2	1
3404.90.90	- - Loại khác	2	2	1
34.05	**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04**			
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	18	18	15
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	26,5	26	25,5
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	26,5	26	25,5
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:			
3405.40.10	- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa	26,5	26	25,5
3405.40.90	- - Loại khác	26,5	26	25,5
3405.90	- Loại khác:			
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	17,5	17,5	17
3405.90.90	- - Loại khác	26,5	26	25,5
3406.00.00	**Nến, nến cây và các loại tương tự**	18	18	15
34.07	**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)**			
3407.00.10	- Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn hình dùng cho trẻ em	2	2	1
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	2	2	1
	Chương 35. Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym			
35.01	**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein**			
3501.10.00	- Casein	5	4	3
3501.90	- Loại khác:			
3501.90.10	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	5	4	3
3501.90.20	- - Keo casein	5	4	3
35.02	**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác**			
	- Albumin trứng:			
3502.11.00	- - Đã làm khô	5	4	3
3502.19.00	- - Loại khác	5	4	3
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	5	4	3
3502.90.00	- Loại khác	5	4	3
35.03	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01**			
	- Keo:			
3503.00.11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	5	4	3
3503.00.19	- - Loại khác	5	4	3
3503.00.30	- Keo điều chế từ bong bóng cá	5	4	3
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:			
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	5	4	3
3503.00.49	- - Loại khác	5	4	3
3504.00.00	**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa**	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
35.05	**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác**			
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:			
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	5	4	3
3505.10.90	- - Loại khác	5	4	3
3505.20.00	- Keo	7,5	7,5	5
35.06	**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg**			
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	6	5	5
	- Loại khác:			
3506.91.00	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	11	11	10
3506.99.00	- - Loại khác	7	7	7
35.07	**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	2	2	1
3507.90.00	- Loại khác	5	5	5
	Chương 36. Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác			
3601.00.00	**Bột nổ đẩy**	*	*	*
3602.00.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy**	*	*	*
36.03	**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện**			
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	*	*	*
3603.00.20	- Dây cháy chậm hoặc ngòi nổ	*	*	*
3603.00.90	- Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**			
3604.10.00	- Pháo hoa	*	*	*
3604.90	- Loại khác:			
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	*	*	*
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	*	*	*
3604.90.90	- - Loại khác	*	*	*
3605.00.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04**	12,5	10	7,5
36.06	**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này**			
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm^3	12,5	10	7,5
3606.90	- Loại khác:			
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	7,5	7,5	5
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	7,5	7,5	5
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	7,5	7,5	5
3606.90.40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	7,5	7,5	5
3606.90.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	Chương 37. Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh			
37.01	**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**			
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	2	2	1
3701.20.00	- Phim in ngay	7,5	7,5	5
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	3	3	2
	- Loại khác:			
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):			
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	2	2	1
3701.91.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3701.99	- - Loại khác:			
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	2	2	1
3701.99.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
37.02	**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**			
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0
	- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:			
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	7,5	7,5	5
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	2	2	1
3702.39.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:			
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	2	2	1
3702.42.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu	2	2	1
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	2	2	1
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	2	2	1
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):			
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:			
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	2	2	1
3702.52.90	- - - Loại khác	2	2	1
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	2	2	1
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:			
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	2	2	1
3702.54.90	- - - Loại khác	2	2	1
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:			
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	2	2	1
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	2	2	1
3702.55.90	- - - Loại khác	6	5	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	2	2	1
3702.56.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Loại khác:			
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:			
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	2	2	1
3702.96.90	- - - Loại khác	2	2	1
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:			
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	2	2	1
3702.97.90	- - - Loại khác	2	2	1
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	2	2	1
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	7,5	7,5	5
3702.98.90	- - - Loại khác	2	2	1
37.03	**Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**			
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:			
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	7,5	7,5	5
3703.10.90	- - Loại khác	3	3	2
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	6	5	5
3703.90.00	- Loại khác	7,5	7,5	5
37.04	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng**			
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	2	2	1
3704.00.90	- Loại khác	7,5	7,5	5
37.05	**Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh**			
3705.10.00	- Dùng cho in offset	2	2	1
3705.90	- Loại khác:			
3705.90.10	- - Dùng cho chụp X quang	2	2	1
3705.90.20	- - Vi phim (microfilm)	2	2	1
3705.90.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
37.06	**Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng**			
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	2	2	1
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	2	2	1
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	2	2	1
3706.10.90	- - Loại khác	2	2	1
3706.90	- Loại khác:			
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	2	2	1
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	2	2	1
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	2	2	1
3706.90.90	- - Loại khác	2	2	1
37.07	**Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**			
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	2	2	1
3707.90	- Loại khác:			
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	2	2	1
3707.90.90	- - Loại khác	2	2	1
	Chương 38. Các sản phẩm hóa chất khác			
38.01	**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác**			
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	2	2	1
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	2	2	1
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	2	2	1
3801.90.00	- Loại khác	2	2	1
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**			
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	2	2	1
3802.90	- Loại khác:			
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	2	2	1
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	2	2	1
3802.90.90	- - Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3803.00.00	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế**	2	2	1
38.04	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03**			
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	2	2	1
3804.00.90	- Loại khác	2	2	1
38.05	**Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu**			
3805.10.00	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	2	2	1
3805.90.00	- Loại khác	2	2	1
38.06	**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại**			
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	2	2	1
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	2	2	1
3806.30	- Gôm este:			
3806.30.10	- - Dạng khối	2	2	1
3806.30.90	- - Loại khác	2	2	1
3806.90	- Loại khác:			
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	2	2	1
3806.90.90	- - Loại khác	2	2	1
3807.00.00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật**	2	2	1
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đóng gói sẵn hoặc**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)			
3808.50	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:			
3808.50.10	- - Thuốc trừ côn trùng	2	2	1
	- - Thuốc diệt nấm:			
3808.50.21	- - - Dạng bình xịt	3	3	3
3808.50.29	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Thuốc diệt cỏ:			
3808.50.31	- - - Dạng bình xịt	3	3	3
3808.50.39	- - - Loại khác	3	3	3
3808.50.40	- - Thuốc chống nảy mầm	3	3	3
3808.50.50	- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	3	3	3
3808.50.60	- - Thuốc khử trùng	3	3	3
	- - Loại khác:			
3808.50.91	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	3	3	2
3808.50.99	- - - Loại khác	3	3	2
	- Loại khác:			
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:			
	- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:			
3808.91.11	- - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	3	3	2
3808.91.19	- - - - Loại khác	3	3	2
3808.91.20	- - - Hương vòng chống muỗi	5	4	3
3808.91.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	5	4	3
	- - - Loại khác:			
	- - - - Dạng bình xịt:			
3808.91.91	- - - - - Có chức năng khử mùi	5	4	3
3808.91.92	- - - - - Loại khác	5	4	3
	- - - - Loại khác:			
3808.91.93	- - - - - Có chức năng khử mùi	2	2	1
3808.91.99	- - - - - Loại khác	2	2	1
3808.92	- - Thuốc diệt nấm:			
	- - - Dạng bình xịt:			
3808.92.11	- - - - Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	3	3	3
3808.92.19	- - - - Loại khác	3	3	3
3808.92.90	- - - Loại khác	3	3	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:			
	- - - Thuốc diệt cỏ:			
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	3	3	3
3808.93.19	- - - - Loại khác	3	3	3
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	3	3	3
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	3	3	3
3808.94	- - Thuốc khử trùng:			
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	3	3	3
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	3	3	3
3808.94.90	- - - Loại khác	3	3	3
3808.99	- - Loại khác:			
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	3	3	2
3808.99.90	- - - Loại khác	3	3	2
38.09	**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	5	4	3
	- Loại khác:			
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:			
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (chất làm mềm)	2	2	1
3809.91.90	- - - Loại khác	2	2	1
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	2	2	1
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	2	2	1
38.10	**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	2	2	1
3810.90.00	- Loại khác	2	2	1
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**			
	- Chế phẩm chống kích nổ:			
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	2	2	1
3811.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:			
3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:			
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	2	2	1
3811.21.90	- - - Loại khác	2	2	1
3811.29.00	- - Loại khác	2	2	1
3811.90	- Loại khác:			
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	2	2	1
3811.90.90	- - Loại khác	2	2	1
38.12	**Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**			
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	3	3	2
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	5	4	3
3812.30.00	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	3	3	2
3813.00.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp**	2	2	1
3814.00.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế**	2	2	1
38.15	**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Chất xúc tác có nền:			
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	2	2	1
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	2	2	1
3815.19.00	- - Loại khác	2	2	1
3815.90.00	- Loại khác	2	2	1
38.16	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**			
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	7	7	7
3816.00.90	- Loại khác	7	7	7
3817.00.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaph-thalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	2	2	1
3818.00.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	0	0	0
3819.00.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**	2	2	1
3820.00.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế**	2	2	1
38.21	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật**			
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0
3821.00.90	- Loại khác	2	2	1
38.22	**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0	0	0
3822.00.20	- Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	0	0
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	7,5	7,5	5
3822.00.90	- Loại khác	0	0	0
38.23	**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**			
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:			
3823.11.00	- - Axit stearic	5	4	3
3823.12.00	- - Axit oleic	5	4	3
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	5	4	3
3823.19	- - Loại khác:			
3823.19.10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	5	4	3
3823.19.90	- - - Loại khác	5	4	3
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:			
3823.70.10	- - Dạng sáp	5	4	3
3823.70.90	- - Loại khác	5	4	3
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	2	2	1
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	2	2	1
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5	5	5
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	5	4	3
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	5	4	3
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:			
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5	4	3
3824.71.90	- - - Loại khác	2	2	1
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	2	2	1
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	2	2	1
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):			
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5	4	3
3824.74.90	- - - Loại khác	2	2	1
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	2	2	1
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	2	2	1
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	2	2	1
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	2	2	1
3824.79.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:			
3824.81.00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	2	2	1
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	2	2	1
3824.83.00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	2	2	1
3824.90	- Loại khác:			
3824.90.10	- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	2	2	1
3824.90.30	- - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	2	2	1
3824.90.40	- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	2	2	1
3824.90.50	- - Dầu acetone	3	3	2
3824.90.60	- - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	12,5	10	7,5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3824.90.70	- - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	5	4	3
	- - Loại khác:			
3824.90.91	- - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	2	2	1
3824.90.99	- - - Loại khác	2	2	1
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này**			
3825.10.00	- Rác thải đô thị	*	*	*
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	*	*	*
3825.30	- Rác thải bệnh viện:			
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	*	*	*
3825.30.90	- - Loại khác	*	*	*
	- Dung môi hữu cơ thải:			
3825.41.00	- - Đã halogen hóa	*	*	*
3825.49.00	- - Loại khác	*	*	*
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	*	*	*
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:			
3825.61.00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	*	*	*
3825.69.00	- - Loại khác	*	*	*
3825.90.00	- Loại khác	*	*	*
38.26	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum**			
3826.00.10	- Este metyl dầu dừa (CME)	2	2	1
3826.00.90	- Loại khác	2	2	1
	Chương 39. Plastic và các sản phẩm bằng plastic			
39.01	**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**			
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:			
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:			
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	3	3	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3901.10.19	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Loại khác:			
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	3	3	3
3901.10.99	- - - Loại khác	3	3	3
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	3	3	3
3901.30.00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	3	3	3
3901.90	- Loại khác:			
3901.90.40	- - Dạng phân tán	3	3	3
3901.90.90	- - Loại khác	3	3	3
39.02	**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**			
3902.10	- Polypropylen:			
3902.10.30	- - Dạng phân tán	3	3	3
3902.10.90	- - Loại khác	3	3	3
3902.20.00	- Polyisobutylen	3	3	3
3902.30	- Copolyme propylen:			
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3	3	3
3902.30.90	- - Loại khác	3	3	3
3902.90	- Loại khác:			
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	3	3	3
3902.90.90	- - Loại khác	3	3	3
39.03	**Polyme từ styren, dạng nguyên sinh**			
	- Polystyren:			
3903.11	- - Loại giãn nở được:			
3903.11.10	- - - Dạng hạt	2	2	1
3903.11.90	- - - Dạng khác	5	4	3
3903.19	- - Loại khác:			
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	5	4	3
	- - - Dạng hạt:			
3903.19.21	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	2	2	1
3903.19.29	- - - - Loại khác	2	2	1
	- - - Loại khác:			
3903.19.91	- - - - Polystyren Loại chịu tác động cao (HIPS)	5	4	3
3903.19.99	- - - - Loại khác	5	4	3
3903.20	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):			
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	*	*	*
3903.20.90	- - Loại khác	*	*	*
3903.30	- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):			
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	*	*	*
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	*	*	*
3903.30.60	- - Dạng hạt	*	*	*
3903.30.90	- - Loại khác	*	*	*
3903.90	- Loại khác:			
3903.90.30	- - Dạng phân tán	*	*	*
	- - Loại khác:			
3903.90.91	- - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	*	*	*
3903.90.99	- - - Loại khác	*	*	*
39.04	**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**			
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:			
3904.10.10	- - Polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	*	*	*
	- - Loại khác:			
3904.10.91	- - - Dạng hạt	*	*	*
3904.10.92	- - - Dạng bột	*	*	*
3904.10.99	- - - Loại khác	*	*	*
	- Poly (vinyl clorua) khác:			
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:			
3904.21.10	- - - Dạng hạt	*	*	*
3904.21.20	- - - Dạng bột	*	*	*
3904.21.90	- - - Loại khác	*	*	*
3904.22	- - Đã hóa dẻo:			
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	*	*	*
3904.22.20	- - - Dạng hạt	*	*	*
3904.22.30	- - - Dạng bột	*	*	*
3904.22.90	- - - Loại khác	*	*	*
3904.30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:			
3904.30.10	- - Dạng hạt	7	7	7
3904.30.20	- - Dạng bột	3	3	3
3904.30.90	- - Loại khác	7	7	7
3904.40	- Copolyme vinyl clorua khác:			
3904.40.10	- - Dạng hạt	7	7	7
3904.40.20	- - Dạng bột	3	3	3
3904.40.90	- - Loại khác	7	7	7

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3904.50	- Polyme vinyliden clorua:			
3904.50.40	- - Dạng phân tán	7	7	7
3904.50.50	- - Dạng hạt	7	7	7
3904.50.60	- - Dạng bột	3	3	3
3904.50.90	- - Loại khác	7	7	7
	- Fluoro-polyme:			
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:			
3904.61.10	- - - Dạng hạt	7	7	7
3904.61.20	- - - Dạng bột	3	3	3
3904.61.90	- - - Loại khác	7	7	7
3904.69	- - Loại khác:			
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	7	7	7
3904.69.40	- - - Dạng hạt	7	7	7
3904.69.50	- - - Dạng bột	3	3	3
3904.69.90	- - - Loại khác	7	7	7
3904.90	- Loại khác:			
3904.90.30	- - Dạng phân tán	7	7	7
3904.90.40	- - Dạng hạt	7	7	7
3904.90.50	- - Dạng bột	3	3	3
3904.90.90	- - Loại khác	7	7	7
39.05	**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**			
	- Poly (vinyl axetat):			
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	*	*	*
3905.19	- - Loại khác:			
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	7	7	7
3905.19.90	- - - Loại khác	7	7	7
	- Copolyme vinyl axetat:			
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	*	*	*
3905.29.00	- - Loại khác	5	4	3
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:			
3905.30.10	- - Dạng phân tán	5	4	3
3905.30.90	- - Loại khác	5	4	3
	- Loại khác:			
3905.91	- - Copolyme:			
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	5	4	3
3905.91.90	- - - Loại khác	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3905.99	- - Loại khác:			
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	*	*	*
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	*	*	*
3905.99.90	- - - Loại khác	*	*	*
39.06	**Polyme acrylic dạng nguyên sinh**			
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):			
3906.10.10	- - Dạng phân tán	*	*	*
3906.10.90	- - Loại khác	*	*	*
3906.90	- Loại khác:			
3906.90.20	- - Dạng phân tán	*	*	*
	- - Loại khác:			
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	*	*	*
3906.90.99	- - - Loại khác	*	*	*
39.07	**Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**			
3907.10.00	- Polyaxetal	3	3	3
3907.20	- Polyete khác:			
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	3	3	3
3907.20.90	- - Loại khác	3	3	3
3907.30	- Nhựa epoxit:			
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	3	3	3
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3	3	3
3907.30.90	- - Loại khác	3	3	3
3907.40.00	- Polycarbonat	3	3	3
3907.50	- Nhựa alkyd:			
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3	3	3
3907.50.90	- - Loại khác	3	3	3
3907.60	- Poly (etylen terephthalat):			
3907.60.10	- - Dạng phân tán	3	3	3
3907.60.20	- - Dạng hạt	3	3	3
3907.60.90	- - Loại khác	3	3	3
3907.70.00	- Poly (axit lactic)	3	3	3
	- Polyeste khác:			
3907.91	- - Chưa no:			
3907.91.20	- - - Dạng mảnh vỡ	3	3	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3	3	3
3907.91.90	- - - Loại khác	3	3	3
3907.99	- - Loại khác:			
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	3	3	3
3907.99.90	- - - Loại khác	3	3	3
39.08	**Polyamide dạng nguyên sinh**			
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:			
3908.10.10	- - Polyamide-6	3	3	3
3908.10.90	- - Loại khác	3	3	3
3908.90.00	- Loại khác	3	3	3
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh**			
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:			
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	3	3	3
3909.10.90	- - Loại khác	3	3	3
3909.20	- Nhựa melamin:			
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	3	3	3
3909.20.90	- - Loại khác	3	3	3
3909.30	- Nhựa amino khác:			
3909.30.10	- - Hợp chất dùng để đúc	3	3	3
	- - Loại khác:			
3909.30.91	- - - Nhựa glyoxal monourein	3	3	3
3909.30.99	- - - Loại khác	3	3	3
3909.40	- Nhựa phenolic:			
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3	3	2
3909.40.90	- - Loại khác	3	3	2
3909.50.00	- Polyurethan	3	3	3
39.10	**Silicon dạng nguyên sinh**			
3910.00.20	- Dạng phân tán hoặc dạng hòa tan	3	3	3
3910.00.90	- Loại khác	3	3	3
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	3	3	3
3911.90.00	- Loại khác	3	3	3
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**			
	- Axetat xenlulo:			
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	3	3	3
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	3	3	3
3912.20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):			
	- - Chưa hóa dẻo:			
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	3	3	3
3912.20.19	- - - Loại khác	3	3	3
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	3	3	3
	- Ete xenlulo:			
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và muối của nó	3	3	3
3912.39.00	- - Loại khác	3	3	3
3912.90	- Loại khác:			
3912.90.20	- - Dạng hạt	3	3	3
3912.90.90	- - Loại khác	3	3	3
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**			
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	3	3	2
3913.90	- Loại khác:			
3913.90.10	- - Protein đã làm cứng	3	3	2
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3	3	2
3913.90.30	- - Polyme từ tinh bột	3	3	2
3913.90.90	- - Loại khác	3	3	2
3914.00.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	3	3	2
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic**			
3915.10	- Từ polyme etylen:			
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	5	4	3
3915.10.90	- - Loại khác	5	4	3
3915.20	- Từ polyme styren:			
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3915.20.90	- - Loại khác	5	4	3
3915.30	- Từ polyme vinyl clorua:			
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	5	4	3
3915.30.90	- - Loại khác	5	4	3
3915.90.00	- Từ plastic khác	5	4	3
39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác**			
3916.10	- Từ polyme etylen:			
3916.10.10	- - Sợi monofilament	5	4	3
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	5	4	3
3916.20	- Từ polyme vinyl clorua:			
3916.20.10	- - Sợi monofilament	5	4	3
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	5	4	3
3916.90	- Từ plastic khác:			
	- - Từ protein đã làm cứng:			
3916.90.41	- - - Sợi monofilament	5	4	3
3916.90.49	- - - Loại khác	5	4	3
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	5	4	3
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	4	3
	- - Loại khác:			
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	5	4	3
3916.90.99	- - - Loại khác	5	4	3
39.17	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic**			
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:			
3917.10.10	- - Từ protein đã được làm cứng	5	4	3
3917.10.90	- - Loại khác	5	4	3
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:			
3917.21.00	- - Bằng polyme etylen	*	*	*
3917.22.00	- - Bằng polyme propylen	7,5	7,5	5
3917.23.00	- - Bằng polyme vinyl clorua	*	*	*
3917.29.00	- - Bằng plastic khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:			
3917.31.00	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	*	*	*
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:			
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	*	*	*
3917.32.90	- - - Loại khác	*	*	*
3917.33.00	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	*	*	*
3917.39.00	- - Loại khác	*	*	*
3917.40.00	- Các phụ kiện	13	12	12
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**			
3918.10	- Từ polyme vinyl clorua:			
	- - Tấm trải sàn:			
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	*	*	*
3918.10.19	- - - Loại khác	*	*	*
3918.10.90	- - Loại khác	*	*	*
3918.90	- Từ plastic khác:			
	- - Tấm trải sàn:			
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	*	*	*
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	*	*	*
3918.90.14	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	*	*	*
3918.90.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
3918.90.91	- - - Bằng polyetylen	*	*	*
3918.90.92	- - - Bằng dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	*	*	*
3918.90.99	- - - Loại khác	*	*	*
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**			
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:			
3919.10.10	- - Bằng polyme vinyl clorua	*	*	*
3919.10.20	- - Bằng polyetylen	*	*	*
3919.10.90	- - Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3919.90	- Loại khác:			
3919.90.10	- - Bằng polyme vinyl clorua	6	5	5
3919.90.20	- - Bằng protein đã được làm cứng	6	5	5
3919.90.90	- - Loại khác	6	5	5
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**			
3920.10.00	- Từ polyme etylen	5	4	3
3920.20	- Từ polyme propylen:			
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	*	*	*
3920.20.90	- - Loại khác	*	*	*
3920.30	- Từ polyme styren:			
3920.30.10	- - Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	5	4	3
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	5	4	3
3920.30.90	- - Loại khác	5	4	3
	- Từ polyme vinyl clorua:			
3920.43.00	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	*	*	*
3920.49.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Từ polyme acrylic:			
3920.51.00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	5	4	3
3920.59.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Từ polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl hoặc polyeste khác:			
3920.61	- - Từ polycarbonat:			
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	5	4	3
3920.61.90	- - - Loại khác	5	4	3
3920.62.00	- - Từ poly (etylen terephtalat)	5	4	3
3920.63.00	- - Từ polyeste chưa no	5	4	3
3920.69.00	- - Từ polyeste khác	5	4	3
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:			
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:			
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	5	4	3
3920.71.90	- - - Loại khác	5	4	3
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:			
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	5	4	3
3920.79.90	- - - Loại khác	5	4	3
	- Từ plastic khác:			
3920.91	- - Từ poly (vinyl butyral):			
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	5	4	3
3920.91.90	- - - Loại khác	5	4	3
3920.92	- - Từ polyamit:			
3920.92.10	- - - Từ polyamit-6	5	4	3
3920.92.90	- - - Loại khác	5	4	3
3920.93.00	- - Từ nhựa amino	5	4	3
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:			
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	5	4	3
3920.94.90	- - - Loại khác	5	4	3
3920.99	- - Từ plastic khác:			
3920.99.10	- - - Từ protein đã làm cứng hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	4	3
3920.99.90	- - - Loại khác	5	4	3
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic**			
	- Loại xốp:			
3921.11	- - Từ polyme styren:			
3921.11.20	- - - Loại cứng	5	4	3
3921.11.90	- - - Loại khác	5	4	3
3921.12.00	- - Từ polyme vinyl clorua	5	4	3
3921.13	- - Từ polyurethan:			
3921.13.10	- - - Loại cứng	5	4	3
3921.13.90	- - - Loại khác	5	4	3
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:			
3921.14.20	- - - Loại cứng	5	4	3
3921.14.90	- - - Loại khác	5	4	3
3921.19	- - Từ plastic khác:			
3921.19.20	- - - Loại cứng	5	4	3
3921.19.90	- - - Loại khác	5	4	3
3921.90	- Loại khác:			
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	8,5	8,5	8,5
3921.90.20	- - Từ protein đã làm cứng	8,5	8,5	8,5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	8,5	8,5	8,5
3921.90.90	- - Loại khác	8,5	8,5	8,5
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**			
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:			
3922.10.10	- - Bồn tắm	*	*	*
3922.10.90	- - Loại khác	*	*	*
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	*	*	*
3922.90	- Loại khác:			
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:			
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	*	*	*
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	*	*	*
3922.90.19	- - - Loại khác	*	*	*
3922.90.90	- - Loại khác	*	*	*
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic**			
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:			
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	7,5	7,5	5
3923.10.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):			
3923.21	- - Từ polyme etylen:			
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort):			
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	12,5	10	7,5
3923.21.19	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - - Loại khác:			
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	12,5	10	7,5
3923.21.99	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
3923.29	- - Từ plastic khác:			
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	12,5	10	7,5
3923.29.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:			
3923.30.20	- - Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh	12,5	10	7,5
3923.30.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:			
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	3	3	2
3923.40.90	- - Loại khác	3	3	2
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	12,5	10	7,5
3923.90	- Loại khác:			
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	6	5	5
3923.90.90	- - Loại khác	26,5	26	25,5
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic**			
3924.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp	*	*	*
3924.90	- Loại khác:			
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	35,5	35	34
3924.90.90	- - Loại khác	35,5	35	34
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	35,5	35	34
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	*	*	*
3925.30.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	*	*	*
3925.90.00	- Loại khác	*	*	*
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**			
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	17,5	15	10
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):			
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để phòng hóa, phóng xạ hoặc lửa	13	12	12
3926.20.90	- - Loại khác	22,5	20	15
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	*	*	*
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	17,5	15	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
3926.90	- Loại khác:			
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	26,5	26	25,5
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	26,5	26	25,5
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:			
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	17,5	17,5	17
3926.90.39	- - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:			
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5,5	5,5	5,5
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	17,5	17,5	17
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	17,5	17,5	17
3926.90.49	- - - Loại khác	5,5	5,5	5,5
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:			
3926.90.53	- - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa	17,5	17,5	17
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	17,5	17,5	17
3926.90.59	- - - Loại khác	17,5	17,5	17
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	17,5	17,5	17
3926.90.70	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	17,5	17,5	17
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:			
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	13	13	12,5
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	17,5	17,5	17
3926.90.89	- - - Loại khác	17,5	17,5	17
	- - Loại khác:			
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	26,5	26	25,5
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	26,5	26	25,5
3926.90.99	- - - Loại khác:			
3926.90.99.10	- - - - Núm vú, khung ngực (breastshell), tấm chắn núm vú, phễu vắt sữa bằng tay	17,5	17,5	17
3926.90.99.10	- - - - Loại khác	17,5	17,5	17
	Chương 40. Cao su và các sản phẩm bằng cao su			
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:			
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001.10.11	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	2	2	1
4001.10.19	- - - Loại khác	2	2	1
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001.10.21	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	2	2	1
4001.10.29	- - - Loại khác	2	2	1
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:			
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:			
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	2	2	1
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	2	2	1
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	2	2	1
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	2	2	1
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	2	2	1
4001.21.90	- - - Loại khác	2	2	1
4001.22	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):			
4001.22.10	- - - TSNR 10	2	2	1
4001.22.20	- - - TSNR 20	2	2	1
4001.22.30	- - - TSNR L	2	2	1
4001.22.40	- - - TSNR CV	2	2	1
4001.22.50	- - - TSNR GP	2	2	1
4001.22.90	- - - Loại khác	2	2	1
4001.29	- - Loại khác:			
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	2	2	1
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	2	2	1
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giầy	2	2	1
4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	2	2	1
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	2	2	1
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	2	2	1
4001.29.70	- - - Váng cao su	2	2	1
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	2	2	1
	- - - Loại khác:			
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	2	2	1
4001.29.99	- - - - Loại khác	2	2	1
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - Jelutong:			
4001.30.11	- - - Dạng nguyên sinh	2	2	1
4001.30.19	- - - Loại khác	2	2	1
	- - Loại khác:			
4001.30.91	- - - Dạng nguyên sinh	2	2	1
4001.30.99	- - - Loại khác	2	2	1
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**			
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):			
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	2	2	1
4002.19	- - Loại khác:			
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	2	2	1
4002.19.90	- - - Loại khác	2	2	1
4002.20	- Cao su butadien (BR):			
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	2	2	1
4002.20.90	- - Loại khác	2	2	1
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):			
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):			
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	2	2	1
4002.31.90	- - - Loại khác	2	2	1
4002.39	- - Loại khác:			
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	2	2	1
4002.39.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):			
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	2	2	1
4002.49	- - Loại khác:			
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	2	2	1
4002.49.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):			
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	2	2	1
4002.59	- - Loại khác:			
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	2	2	1
4002.59.90	- - - Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
4002.60	- Cao su isopren (IR):			
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	2	2	1
4002.60.90	- - Loại khác	2	2	1
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen - propylen (EPDM):			
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	2	2	1
4002.70.90	- - Loại khác	2	2	1
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:			
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	2	2	1
4002.80.90	- - Loại khác	2	2	1
	- Loại khác:			
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	2	2	1
4002.99	- - Loại khác:			
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	2	2	1
4002.99.90	- - - Loại khác	2	2	1
4003.00.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	2	2	1
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	2	2	1
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**			
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:			
4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	5	4	3
4005.10.90	- - Loại khác	5	4	3
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5	4	3
	- Loại khác:			
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	5	4	3
4005.91.90	- - - Loại khác	5	4	3
4005.99	- - Loại khác:			
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5	4	3
4005.99.90	- - - Loại khác	5	4	3

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa**			
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	2	2	1
4006.90	- Loại khác:			
4006.90.10	- - Của keo tự nhiên	2	2	1
4006.90.90	- - Loại khác	2	2	1
4007.00.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa**	2	2	1
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**			
	- Từ cao su xốp:			
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	2	2	1
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	2	2	1
4008.11.90	- - - Loại khác	2	2	1
4008.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Từ cao su không xốp:			
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	2	2	1
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	2	2	1
4008.21.90	- - - Loại khác	2	2	1
4008.29.00	- - Loại khác	2	2	1
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**			
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:			
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	2	2	1
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2	2	1
4009.12.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:			
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2	2	1
4009.21.90	- - - Loại khác	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2	2	1
4009.22.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:			
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2	2	1
	- - - Loại khác:			
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	2	2	1
4009.31.99	- - - - Loại khác	2	2	1
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2	2	1
4009.32.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:			
4009.41.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	2	2	1
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	2	2	1
4009.42.90	- - - Loại khác	2	2	1
40.10	**Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa**			
	- Băng tải hoặc đai tải:			
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	2	2	1
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	2	2	1
4010.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Băng truyền hoặc đai truyền:			
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	6	5	5
4010.32.00	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	6	5	5
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	6	5	5
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	6	5	5
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	2	2	1
4010.39.00	- - Loại khác	2	2	1
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng**			
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*
4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4011.20.90	- - Loại khác	*	*	*
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	2	2	1
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	*	*	*
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	*	*	*
	- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:			
4011.61	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011.61.10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	7,5	7,5	5
4011.61.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
4011.62	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011.62.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	7,5	7,5	5
4011.62.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
4011.63	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:			
4011.63.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	7,5	7,5	5
4011.63.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
4011.69.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Loại khác:			
4011.92	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011.92.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	7,5	7,5	5
4011.92.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
4011.93	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
4011.93.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	7,5	7,5	5
4011.93.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
4011.94	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:			
4011.94.10	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	7,5	7,5	5
4011.94.20	- - - Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	7,5	7,5	5
4011.94.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
4011.99	- - Loại khác:			
4011.99.10	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	*	*	*
4011.99.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*
4011.99.30	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4011.99.90	- - - Loại khác	*	*	*
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**			
	- Lốp đắp lại:			
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.12.90	- - - Loại khác	*	*	*
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*
4012.19	- - Loại khác:			
4012.19.10	- - - Loại dùng cho xe môtô	*	*	*
4012.19.20	- - - Loại dùng cho xe đạp	*	*	*
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	*	*	*
4012.19.90	- - - Loại khác	*	*	*
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:			
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.20.29	- - - Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô	*	*	*
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	*	*	*
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	*	*	*
	- - Loại khác:			
4012.20.91	- - - Lốp trơn	*	*	*
4012.20.99	- - - Loại khác	*	*	*
4012.90	- Loại khác:			
	- - Lốp đặc:			
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.90.15	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	*	*	*
4012.90.16	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4012.90.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Lốp nửa đặc:			
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4012.90.70	- - Lốp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.90.80	- - Lót vành	*	*	*
4012.90.90	- - Loại khác	*	*	*
40.13	**Săm các loại, bằng cao su**			
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):			
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	*	*	*
4013.90	- Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe môtô	*	*	*
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:			
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*
	- - Loại khác:			
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng**			
4014.10.00	- Bao tránh thai	5	4	3
4014.90	- Loại khác:			
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	5	4	3
4014.90.40	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	*	*	*
4014.90.90	- - Loại khác	5	4	3
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**			
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:			
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	7,5	7,5	5
4015.19.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
4015.90	- Loại khác:			
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	5	4	3
4015.90.20	- - Trang phục lặn	7,5	7,5	5
4015.90.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**			
4016.10	- Bằng cao su xốp:			
4016.10.10	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	*	*	*
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường	*	*	*
4016.10.90	- - Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Loại khác:			
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn (mat):			
4016.91.10	- - - Tấm đệm (mat)	17,5	15	10
4016.91.20	- - - Dạng miếng ghép với nhau	17,5	15	10
4016.91.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
4016.92	- - Tẩy:			
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	7,5	7,5	5
4016.92.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:			
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	2	2	1
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	2	2	1
4016.93.90	- - - Loại khác	2	2	1
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	5	4	3
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	5	4	3
4016.99	- - Loại khác:			
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:			
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	*	*	*
4016.99.14	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	*	*	*
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	*	*	*
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp	*	*	*
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	*	*	*
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	*	*	*
4016.99.19	- - - - Loại khác	*	*	*
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	*	*	*
4016.99.30	- - - Dải cao su	*	*	*
4016.99.40	- - - Miếng ghép với nhau để ốp tường	*	*	*
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:			
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	*	*	*
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	*	*	*
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	*	*	*
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	*	*	*
4016.99.59	- - - - Loại khác	*	*	*

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
4016.99.60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	*	*	*
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	*	*	*
	- - - Loại khác:			
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	*	*	*
4016.99.99	- - - - Loại khác	*	*	*
40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**			
4017.00.10	- Miếng ghép với nhau để ốp tường và lát sàn	5	4	3
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	5	4	3
4017.00.90	- Loại khác	5	4	3
	Chương 41. Da sống (trừ da lông) và da thuộc			
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**			
4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:			
4101.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101.20.90	- - Loại khác	0	0	0
4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:			
4101.50.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101.50.90	- - Loại khác	0	0	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:			
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101.90.90	- - Loại khác	0	0	0
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**			
4102.10.00	- Loại còn lông	0	0	0
	- Loại không còn lông:			
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
4102.29	- - Loại khác:			
4102.29.10	- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4102.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**			
4103.20	- Của loài bò sát:			
4103.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4103.20.90	- - Loại khác	0	0	0
4103.30.00	- Của lợn	2	2	1
4103.90.00	- Loại khác	0	0	0
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
	- Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt):			
4104.11.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	2	2	1
4104.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Ở dạng khô (mộc):			
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	2	2	1
4104.49.00	- - Loại khác	2	2	1
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	2	2	1
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	2	2	1
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
	- Của dê:			
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	2	2	1
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Của lợn:			
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	2	2	1
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	4	3
4106.40	- Của loài bò sát:			
4106.40.10	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	2	2	1
4106.40.20	- - Ở dạng khô (mộc)	2	2	1
	- Loại khác:			
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	2	2	1
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	2	2	1
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**			
	- Da nguyên con:			
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	5	4	3
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	5	4	3
4107.19.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Loại khác, kể cả nửa con:			
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	5	4	3
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	5	4	3
4107.99.00	- - Loại khác	8,5	8,5	8,5
4112.00.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	5	4	3
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**			
4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	5	4	3
4113.20.00	- Của lợn	5	4	3
4113.30.00	- Của loài bò sát	5	4	3
4113.90.00	- Loại khác	8,5	8,5	8,5
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại**			
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	2	2	1

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	2	2	1
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**			
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	2	2	1
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	2	2	1
	Chương 42. Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)			
4201.00.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ**	12,5	10	7,5
42.02	**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy**			
	- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:			
4202.11.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	17,5	15	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:			
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	17,5	15	10
4202.12.19	- - - - Loại khác	17,5	15	10
	- - - Loại khác:			
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	17,5	15	10
4202.12.99	- - - - Loại khác	17,5	15	10
4202.19	- - Loại khác:			
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	17,5	15	10
4202.19.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:			
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	35,5	35	34
4202.22.00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	35,5	35	34
4202.29.00	- - Loại khác	35,5	35	34
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:			
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	17,5	15	10
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	17,5	15	10
4202.39	- - Loại khác:			
4202.39.10	- - - Bằng đồng	17,5	15	10
4202.39.20	- - - Bằng ni-ken	17,5	15	10
4202.39.30	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	17,5	15	10
4202.39.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
	- Loại khác:			
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:			
	- - - Túi đựng đồ thể thao:			
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	17,5	15	10
4202.91.19	- - - - Loại khác	17,5	15	10
4202.91.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
4202.92.10	- - - Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic	17,5	15	10
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	17,5	15	10
4202.92.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
4202.99	- - Loại khác:			
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	17,5	15	10
4202.99.20	- - - Bằng đồng	17,5	15	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
4202.99.30	- - - Bằng ni-ken	17,5	15	10
4202.99.40	- - - Bằng kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	17,5	15	10
4202.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp**			
4203.10.00	- Hàng may mặc	22,5	20	15
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:			
4203.21.00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	7,5	7,5	5
4203.29	- - Găng tay khác:			
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	22,5	20	15
4203.29.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	22,5	20	15
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	*	*	*
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp**			
4205.00.10	- Dây buộc giầy; tấm lót	7,5	7,5	5
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	7,5	7,5	5
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	7,5	7,5	5
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	2	2	1
4205.00.90	- Loại khác	7,5	7,5	5
42.06	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**			
4206.00.10	- Hộp đựng thuốc lá	0	0	0
4206.00.90	- Loại khác	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 969 + 970)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng